

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN



ANVIFISH®

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2018

TỈNH AN GIANG



Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	4,918,857,392	2,623,636,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47,291,750	59,864,211
1. Tiền	111	47,291,750	59,864,211
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu	130	4,039,137,898	1,619,584,464
1. Phải thu khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	6,119,111,062	3,753,186,262
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu khác	136	310,380,698,567	310,327,069,933
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	-312,460,671,731	-312,460,671,731
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	672,362,857	415,465,302
1. Hàng tồn kho	141	1,459,237,047	1,202,360,494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-786,874,190	-786,895,192
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	160,064,887	528,722,316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	160,064,887	528,722,316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	77,477,003,756	87,164,900,758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	62,994,561,756	72,682,458,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	39,610,719,120	49,298,616,122
- Nguyên giá	222	184,059,339,174	185,930,295,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-144,448,620,054	-136,631,679,548
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	23,383,842,636	23,383,842,636
- Nguyên giá	228	23,383,842,636	23,383,842,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,482,442,000	14,482,442,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,482,442,000	14,482,442,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		

VI. Tài sản dài hạn khác		260		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270	82,395,861,148	89,788,537,051
Nguồn vốn		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả		300	1,850,706,027,910	1,752,749,681,292
I. Nợ ngắn hạn		310	1,850,706,027,910	1,752,749,681,292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	186,757,691,366	192,213,270,494	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,804,219,574	8,984,295,674	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13,162,167,158	9,602,937,873	
4. Phải trả người lao động	314	10,745,911,919	5,136,104,226	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	496,752,064,503	408,265,531,794	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	124,740,800,417	121,989,991,195	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,010,670,362,057	1,006,484,739,120	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	72,810,916	72,810,916	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn		330		
B. Vốn chủ sở hữu		400	-1,768,310,166,762	-1,662,961,144,241
I. Vốn chủ sở hữu		410	-1,768,310,166,762	-1,662,961,144,241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	433,380,000,000	433,380,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,100,000,000	5,100,000,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	4,429,033,470	4,429,033,470	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,458,832,933	4,458,832,933	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-2,215,678,033,165	-2,110,329,010,644	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-1,184,747,877,608	-2,029,221,863,236	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-1,030,930,155,557	-81,107,147,408	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)		440	82,395,861,148	89,788,537,051

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Thị Mỹ Tiên


Nguyễn Chi Kim Nhung




Ngô Văn Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	30,830,587,507	17,120,944,045	123,668,231,180	113,912,117,123
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,830,587,507	17,120,944,045	123,668,231,180	113,912,117,123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,661,495,907	12,967,358,194	111,288,071,835	99,603,819,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,169,091,600	4,153,585,851	12,380,159,345	14,308,297,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	326,083	893,981,875	621,536	144,432,057
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25,436,243,893	19,738,795,526	98,302,654,786	87,225,241,873
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23,017,206,988</i>	<i>19,738,795,526</i>	<i>92,992,004,869</i>	<i>87,146,975,491</i>
8. Chi phí bán hàng	25			23,630,000	31,677,000	75,543,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,654,575,161	3,059,359,825	16,913,291,507	6,774,465,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)}	30		-30,921,401,371	-17,774,217,625	-102,866,842,412	-79,622,520,574
11. Thu nhập khác	31		22,500,000	14,032,000	90,000,000	212,300,868
12. Chi phí khác	32		1,124,316,450	522,460,456	2,572,180,109	1,696,927,702
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1,101,816,450	-508,428,456	-2,482,180,109	-1,484,626,834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-32,023,217,821	-18,282,646,081	-105,349,022,521	-81,107,147,408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		0		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-32,023,217,821	-18,282,646,081	-105,349,022,521	-81,107,147,408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập

Mỹ Tiên
Hồ Thị Mỹ Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phụng
Nguyễn Thị Kim Phụng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Châu
Ngô Văn Châu

055
TY
AN
T. AN



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

QL 91, K Thạnh An, P Mỹ Thới, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Tel: 076.3932545

Fax: 076.3932554

Email: info@anvifish.com.vn

Website: http://www.anvifish.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-32,023,217,821	-18,282,646,081
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,312,932,833	2,396,190,022
Các khoản dự phòng	03	-21,002	1,395,991,074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2,419,036,905	893,935,268
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-326,083	46,607
Chi phí lãi vay	06	23,017,206,988	19,738,795,526
3. Lợi nhuận kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	-4,274,388,180	6,142,312,416
Biến động các khoản phải thu	09	-2,050,875,003	-3,401,290,209
Biến động hàng tồn kho	10	-256,876,553	1,489,964,648
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	6,800,787,688	-4,540,814,910
Biến động chi phí trích trước	12	102,033,379	324,279,768
Tiền lãi vay đã trả	13	-603,350,000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-282,668,669	14,451,713
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	40,000,000	
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326,083	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40,326,083	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn thuần	33		
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	-242,342,586	14,451,713
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	289,634,336	45,412,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47,291,750	59,864,211

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

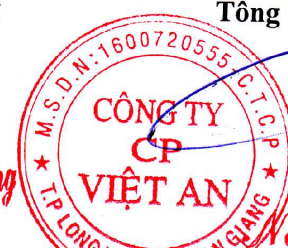
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Ngô Văn Châu

Nguyễn Thị Kim Nhung



Hồ Chí Mỹ Tiên

Nguyễn Thị Kim Nhung

Ngô Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 4/2018*

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 987 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh Khai thác, nuôi trồng thủy sản chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/10/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: là kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Việc lập báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ và bất động sản:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng

sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

4. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền phần mềm sản xuất và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công Ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:
 - a/ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - b/ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - c/ Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
 - d/ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - e/ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc thuế được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản, hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để đền bù giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt	14,604,848	5,056,579
- Tiền gửi ngân hàng	32,686,902	284,577,757
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	47,291,750	289,634,336
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	-	-
3. Phải thu khách hàng		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Cộng	-	-
4. Phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-
6. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85,291,520	68,804,611
- Công cụ, dụng cụ	587,869,419	549,599,746
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	786,076,108	786,076,108
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	1,459,237,047	1,404,480,465
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
7. Tài sản dở dang dài hạn		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	14,482,442,000	14,482,442,000
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu	57,556,199,395	124,301,476,519	-	3,309,669,909	828,026,240	185,995,372,063
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu						-

-Thanh lý, nhượng bán		(1,936,032,889)					(1,936,032,889)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	57,556,199,395	122,365,443,630	-	3,309,669,909	828,026,240	-	184,059,339,174
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	35,272,907,583	105,435,522,918		1,790,968,144	789,841,548		143,289,240,193
-Khấu hao trong năm	734,673,182	1,457,338,303		115,714,350	5,206,998		2,312,932,833
- Tăng khác							
-Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(1,153,552,972)					(1,153,552,972)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	36,007,580,765	105,739,308,249	-	1,906,682,494	795,048,546	-	144,448,620,054
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu							
-Tại ngày đầu năm	22,283,291,812	18,865,953,601	-	1,518,701,765	38,184,692	-	42,706,131,870
-Tại ngày cuối năm	21,548,618,630	16,626,135,381	-	1,402,987,415	32,977,694	-	39,610,719,120

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu						-
- Thuê tài chính trong						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê						
- Tại ngày đầu năm						-

- Tại ngày cuối năm						
---------------------	--	--	--	--	--	--

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	23,383,842,636					23,383,842,636
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- I-ang do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	23,383,842,636	-	-	-	-	23,383,842,636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô	23,383,842,636					23,383,842,636
- Tại ngày đầu năm	23,383,842,636	-	-	-	-	23,383,842,636
- Tại ngày cuối năm	23,383,842,636	-	-	-	-	23,383,842,636

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	Không có		
12. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		160,064,887	528,722,316
Dài hạn			
13. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		-	-
Dài hạn			
Cộng			
14. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		1,010,670,362,057	1,006,484,739,120
Vay dài hạn			
Các khoản nợ thuê tài chính:			
Cộng		1,010,670,362,057	1,006,484,739,120
15. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán		186,757,691,366	189,055,895,767
Cộng		186,757,691,366	189,055,895,767
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng			
b. Phải trả			
Thuế giá trị gia tăng:		11,233,042,219	10,787,022,836
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,818,804,402	1,818,804,402
Thuế thu nhập cá nhân		76,088,537	79,810,403
Thuế tài nguyên		34,232,000	34,232,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất:			
Các loại thuế:			
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:			
Cộng		13,162,167,158	12,719,869,641
17. Chi phí phải trả:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:			
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản:			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		496,752,064,503	474,172,989,577
- Chi phí phải trả khác		496,752,064,503	474,172,989,577
Cộng			
18. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Kinh phí công đoàn:	1,732,134,544	1,723,527,169
- Bảo hiểm xã hội	13,324,885,710	12,798,462,456
- Bảo hiểm y tế:	327,092,745	280,673,596
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	321,400,000	314,650,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,838,784,539	109,296,020,409
- Bảo hiểm thất nghiệp	196,502,879	173,242,822
Cộng	124,740,800,417	124,586,576,452

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu 01/10/18	433,380,000,000	5,100,000,000	-	4,429,033,470	4,458,832,933	(2,183,654,815,344)	(1,736,286,948,941)
- Tăng vốn trong năm	-						-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm nay						(32,023,217,821)	(32,023,217,821)
- Giảm khác							-
Số dư cuối 31/12/18	433,380,000,000	5,100,000,000	-	4,429,033,470	4,458,832,933	(2,215,678,033,165)	(1,768,310,166,762)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:	433,380,000,000	433,380,000,000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được

nhận cổ tức cổ phần khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu

c. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - * Vốn góp đầu năm
 - * Vốn góp tăng trong năm
 - * Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/12/18		31/12/17	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Công Ty Cổ phần Du Lịch

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - * Cổ phiếu phổ thông
 - * Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - * Cổ phiếu phổ thông
 - * Cổ phiếu ưu đãi

* Cổ phiếu phổ thông	44,338,000	443,380,000,000	44,338,000	443,380,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi				

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được chi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

21. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi phí sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Không có

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Không có

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

Năm nay
30,830,587,507

Năm trước
17,120,944,045

0
30,830,587,507

17,120,944,045

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

0

3. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Năm nay

Năm trước

28,661,495,907

12,967,358,194

Cộng

28,661,495,907

12,967,358,194

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Doanh thu hoạt động tái chính khác

326,083

893,981,875

Cộng

326,083

893,981,875

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Trích trước lãi vay
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

23,017,206,988

19,738,795,526



- Chi phí tài chính khác		
Cộng	23,017,206,988	19,738,795,526
6. Thu nhập khác		
7. Chi phí khác		
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	7,654,575,161	3,082,989,825
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,654,575,161	3,059,359,825
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	23,630,000
Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	28,697,203,682	7,714,907,706
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,054,165,427	7,425,471
- Chi phí nhân công	18,600,119,244	4,851,435,162
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,114,440,242	-2,204,043,377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,456,886,175	4,749,329,498
- Chi phí bằng tiền khác	471,592,594	310,760,952
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Cty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm: có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại số 15 và số 20, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu.

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở

ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số.IV.

Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	47,291,750	59,864,211
- Đầu tư ngắn hạn	0	0
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	310,380,698,567	310,327,069,933
- Ký quỹ ngắn hạn		
- Đầu tư dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	0	0

Tổng cộng

310,427,990,317 310,386,934,144

Công nợ tài chính

- Các khoản vay	1,010,670,362,057	1,006,484,739,120
- Phải trả người bán và phải trả khác	311,498,491,783	314,203,261,689
- Chi phí phải trả	496,752,064,503	408,265,531,794

Tổng cộng

1,818,920,918,343 1,728,953,532,603

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất

dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủ ro tín dụng

Rủ ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công Ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/09/2018	Dưới 1 năm	Từ 1->5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			-
Phải trả người bán và phải trả khác		313,642,472,219	313,642,472,219
Chi phí phải trả		474,172,989,577	474,172,989,577
Vay và nợ dài hạn		1,008,490,113,017	1,008,490,113,017

Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1->5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			-
Phải trả người bán và phải trả khác		311,498,491,783	311,498,491,783
Chi phí phải trả		496,752,064,503	496,752,064,503
Vay và nợ dài hạn		1,010,670,362,057	1,010,670,362,057

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công Ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu

Tại ngày 30/09/2018	Dưới 1 năm	Từ 1->5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		289,634,336	289,634,336
Đầu tư ngắn hạn		-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác		311,963,853,038	311,963,853,038
Khoản ký quỹ ngắn hạn		-	-
Đầu tư dài hạn		-	-
Khoản ký quỹ dài hạn		-	-

Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1->5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		47,291,750	47,291,750
Đầu tư ngắn hạn		-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác		310,380,698,567	310,380,698,567
Khoản ký quỹ ngắn hạn		-	-
Đầu tư dài hạn		-	-
Khoản ký quỹ dài hạn		-	-

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Cho Công Ty Cổ Phần An Pha vay		
Tiền lãi vay Cty Cổ Phần An Pha - AG		
Thu hồi tiền Công ty Cổ phần An Pha - AG		-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	126,000,000	126,000,000
Lương và thưởng		

Trong kỳ, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan:

Đầu tư ngắn hạn

Cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần An Pha -AG

Phải thu khác

Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần An Pha -AG

Tạm ứng

Ban giám đốc

Người lập biểu


Hồ Thị Mỹ Tiên

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim Phụng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Ngô Văn Thu

